

FACTORS AFFECTING THE PERFORMANCE OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS IN THE PERIOD 2011-2020

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020

Nguyễn Tuyết Khanh, Lê Khắc Hoài Thanh
Trường Đại học Quảng Bình

ABSTRACT: *This article examines factors affecting the performance of Vietnamese commercial banks in the period 2011-2020. The study used panel data for a period of 10 years from 26 commercial banks. The independent variables include bank size, ratio of equity to total assets, ratio of debt to total assets and ratio of deposits to total assets; the dependent variables measure the performance of commercial banks including ROA and ROE. Pooled Ordinary Least Squares is used to estimate the relationship between factors and performance of commercial banks. The results show that the ratio of equity to total assets, bank size and ratio of debt to total assets has positive relation with the performance of commercial banks, while the ratio of deposits to total assets has negative relation with the performance of commercial banks.*

Keywords: *Performance, commercial bank, ROA, ROE.*

TÓM TẮT: *Bài viết này đánh giá tác động của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam giai đoạn 2011-2020. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng cho giai đoạn 10 năm và 26 NHTM. Các biến độc lập sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm quy mô của các NHTM, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản; tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản; các biến phụ thuộc đo lường hiệu quả hoạt động của các NHTM bao gồm ROA và ROE. Mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất được sử dụng để ước lượng mối quan hệ giữa các nhân tố với hiệu quả hoạt động của các NHTM. Kết quả của mô hình hồi quy cho thấy tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, quy mô ngân hàng và tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản có quan hệ cùng chiều với hiệu quả hoạt động của NHTM trong khi đó, tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản có mối quan hệ ngược chiều với hiệu quả hoạt động của NHTM.*

Từ khóa: *Hiệu quả hoạt động, ngân hàng thương mại, ROA, ROE.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, ngành ngân hàng Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc, đột phá cùng với quá trình hội nhập quốc tế. Việc gia nhập WTO, trở thành thành viên của cộng đồng kinh tế ASEAN, tham gia vào Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)

đã mở ra rất nhiều cơ hội cho ngành ngân hàng Việt Nam, đặc biệt là việc mở cửa ngành ngân hàng năm 2011 đã đem lại những thay đổi to lớn cho ngành như: giúp cho các ngân hàng trong nước tiếp nhận các công nghệ NH hiện đại, cơ cấu lại vai trò quản lý trong các ngân hàng thông qua việc tham gia của các đối tác chiến lược nước

ngoài, các dịch vụ ngân hàng được chuyên nghiệp và đa dạng hóa... Đặc biệt, đối với các ngân hàng thương mại (NHTM) thì sự cạnh tranh càng được thể hiện rõ rệt, sức ép cạnh tranh này không chỉ đến từ các NHTM trong nước mà còn đến từ các ngân hàng nước ngoài, các tổ chức tài chính phi ngân hàng, các định chế tài chính khác. Nhưng thực tế cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng nói chung và các NHTM tại Việt Nam nói riêng trong thời gian vừa qua không cao [2].

Trong bài viết này, tác giả tập trung nghiên cứu tác động của một số nhân tố đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2020 để xem xét mức độ tác động của các nhân tố này đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Các lý thuyết về hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại

Theo thuật ngữ kinh tế hiệu quả là chỉ việc sử dụng các nguồn lực để tối đa hóa quá trình sản xuất hàng hóa và dịch vụ [2]. Hiệu quả đo lường về sự thích hợp của các mục tiêu được chọn và mức độ chúng được thực hiện. Hiệu quả của bất kỳ hoạt động kinh doanh nào cũng đều thể hiện mối quan hệ giữa “kết quả sản xuất và chi phí bỏ ra”.

Bàn về hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM, các nhà nghiên cứu có nhiều quan điểm khác nhau, cụ thể:

Berger và cộng sự cho rằng: “Hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng thương mại thể hiện qua mối quan hệ giữa doanh thu đầu ra và chi phí sử dụng các nguồn lực đầu vào hay chính là khả năng biến các nguồn lực đầu vào thành các đầu ra tốt nhất

trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại” [10].

Nguyễn Việt Hùng cho rằng: “Hiệu quả là phạm trù phản ánh sự thay đổi công nghệ, sự kết hợp và phân bổ các nguồn lực, trình độ lành nghề của lao động, trình độ quản lý. Nó phản ánh quan hệ so sánh giữa kết quả kinh tế và chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó”, theo tác giả trong hoạt động của các NHTM hiệu quả được hiểu qua hai khía cạnh sau: “(1) Khả năng biến đổi các yếu tố đầu vào thành các yếu tố đầu ra, hay khả năng sinh lời, hoặc giảm thiểu chi phí để tăng khả năng cạnh tranh với các định chế tài chính khác. (2) Xác suất hoạt động an toàn của các ngân hàng” [3].

Tóm lại, quan điểm về hiệu quả hoạt động là đa dạng tùy theo mục đích nghiên cứu có thể xem xét hiệu quả hoạt động theo những khía cạnh khác nhau. Thực chất quan niệm hiệu quả hoạt động kinh doanh nói chung và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM nói riêng đã khẳng định bản chất của hiệu quả hoạt động là phản ánh mặt chất lượng của các hoạt động, phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực để đạt được mục tiêu cuối cùng của mọi hoạt động kinh doanh của ngân hàng, mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận.

Có nhiều cách đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nói chung và các NHTM nói riêng. Một số nghiên cứu sử dụng chỉ số ROA (khả năng sinh lời của tổng tài sản) và ROE (khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu) như nghiên cứu của Topak [13], Phạm Tuấn Anh, Nguyễn Chí Đức [1],... Các chỉ số này được sử dụng hầu như thường xuyên trong các nghiên cứu học thuật để đo lường hiệu quả hoạt động tài chính. Ngoài ra, hiệu quả hoạt động của các NHTM có thể được đánh giá qua hai nhóm

chỉ tiêu hiệu quả tuyệt đối (các chỉ tiêu này cho phép đánh giá hiệu quả hoạt động theo cả chiều sâu và chiều rộng) và hiệu quả tương đối (hiệu quả hoạt động = hiệu quả kinh tế/chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó) [7]. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng chỉ số ROA và ROE nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM.

2.2. Một số nghiên cứu thực nghiệm về ảnh hưởng cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng

Đối với các doanh nghiệp phi tài chính nói chung và các ngân hàng nói riêng thì chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động được sử dụng thiết thực nhất là ROA và ROE. Bashir trong nghiên cứu của mình đã chỉ ra rằng tỷ suất sinh lời của tổng tài sản (ROA) là phương pháp kế toán toàn diện nhất về hiệu quả hoạt động tổng thể của ngân hàng [9]. Với định nghĩa là thu nhập ròng trên tổng tài sản đã cho thấy lợi nhuận thu được trên mỗi đồng tài sản bỏ ra. Quan trọng hơn, nó cho biết các ngân hàng sử dụng các khoản đầu tư như thế nào để tạo ra lợi nhuận. Trong khi đó, chỉ số ROE lại phản ánh hiệu quả quản lý của ngân hàng đối với vốn đầu tư của cổ đông. Trong thực tế, lợi nhuận trên vốn CSH là thước đo quan trọng nhất của lợi nhuận ngân hàng, nó cho biết mỗi đồng vốn CSH bỏ ra thu về được bao nhiêu lợi nhuận sau thuế. Theo phân tích Dupont, ROE là kết quả của nhiều yếu tố, bao gồm cả hiệu quả quản lý chi phí (đo bằng lợi nhuận ròng/ doanh thu thuần), hiệu quả quản lý tài sản (đo bằng doanh thu thuần/ tổng tài sản) và yếu tố đòn bẩy (đo bằng tổng tài sản/ vốn CSH).

Hiện nay, có nhiều nghiên cứu về hiệu quả hoạt động của NHTM. Kipesha & James đã nghiên cứu hiệu quả hoạt động của các NHTM ở Tanzania [11]. Bằng cách

sử dụng dữ liệu bảng từ 38 NHTM trong 5 năm và mô hình hồi quy ảnh hưởng cố định để ước lượng mối quan hệ giữa đòn bẩy và hiệu quả hoạt động. Nghiên cứu này đã cho thấy các ngân hàng ở Tanzania sử dụng nợ như là nguồn huy động chủ yếu của NH, đồng thời chỉ ra có sự tồn tại của mối quan hệ giữa nợ và hiệu quả hoạt động. Sufian và cộng sự phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Malaysia giai đoạn 1995 - 1999 xung quanh cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á năm 1997 [12]. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích phi tham số DEA để đo lường hiệu quả hoạt động và phân tích hồi quy Tobit nhằm đánh giá các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Malaysia. Biến phụ thuộc của mô hình là hiệu quả hoạt động của NHTM theo DEA, các biến độc lập bao gồm: (i) quy mô ngân hàng được đo lường bằng logarit tự nhiên của tổng tiền gửi; (ii) tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản; (iii) tỷ lệ dự phòng nợ xấu trên tổng tài sản; (iv) tổng thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản; (v) tổng chi phí ngoài lãi trên tổng tài sản; (vi) tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản.

Ayadi phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các NHTM tại Tunisian giai đoạn 1996 - 2010 [8]. Nghiên cứu ứng dụng phương pháp phân tích phi tham số để đo lường hiệu quả hoạt động của các NHTM tại Tunisian. Mô hình sử dụng biến hiệu quả chi phí theo DEA làm biến phụ thuộc và các biến độc lập lần lượt là: Chỉ số tập trung của thị trường, tỷ lệ tiền gửi của từng ngân hàng so với hệ thống, tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, quy mô của các ngân hàng đo lường bằng logarit thập phân của tổng tài sản và biến giả về hình thức chủ

sở hữu các NHTM.

Tại Việt Nam, có một số công trình nghiên cứu về tác động của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động của NHTM. Nghiên cứu của Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cảnh về các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản và khả năng sinh lời của các NHTM [4]. Nghiên cứu của Huỳnh Thị Hương Thảo năm 2018 về ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Bằng mô hình hồi quy OLS, FEM, REM, FGLS, kết quả nghiên cứu cho thấy RRTD có tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động của các NHTM [5]. Nguyễn Phúc Quý Thanh nghiên cứu về các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2007 - 2017 theo phương pháp hồi quy Tobit. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố: Tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản; tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu và quy mô tổng tài sản; tỷ lệ giữa tài sản thanh khoản và tổng tài sản...[6]. Trên cơ sở các nền tảng lý thuyết nghiên cứu trước đây, nhóm nghiên cứu xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam trong vòng 10 năm (2011-2020) để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này đến biến phụ thuộc.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết thực hiện nghiên cứu định

lượng bằng cách sử dụng phân tích hồi quy trên dữ liệu bảng. Dựa trên cơ sở lý thuyết về hiệu quả hoạt động của NHTM và các nghiên cứu liên quan đến các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của NHTM, tác giả xây dựng giả thuyết, sau đó tiến hành thu thập dữ liệu và xây dựng mô hình các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam.

- *Mô tả dữ liệu nghiên cứu:* Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính của các NHTM trong giai đoạn 2011 - 2020. Dữ liệu có dạng bảng (panel data) với 26 NHTM và 10 năm nên có 260 quan sát.

- *Mô hình nghiên cứu và định nghĩa các biến trong mô hình:*

Có hai biến đại diện cho hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (biến phụ thuộc): Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE).

Xuất phát từ mô hình nghiên cứu của các tác giả trong nước và ngoài nước về các nhân tố tác động đến HQHĐ của NHTM đều đã sử dụng mô hình hồi quy để nghiên cứu như: Nguyễn Việt Hùng [3], Topak [13], Huỳnh Thị Hương Thảo [5]; Hồ Thị Hồng Minh, Nguyễn Thị Cảnh [4]..., mô hình hồi quy đa biến trong nghiên cứu này có dạng:

$$\text{Performance}_{it} = \beta_0 + \beta_1 \text{SIZE}_{it} + \beta_2 \text{D/A}_{it} + \beta_3 \text{LOAN}_{it} + \beta_4 \text{DEPOSITE}_{it} + e_{it}$$

(e_{it} : sai số của mô hình; i là số thứ tự của NHTM; t là mốc thời gian từ 2011 đến 2020).

Các biến đưa vào mô hình được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Mô tả biến

Biến	Kỳ vọng tương quan	Cách tính	Nguồn tham khảo
<i>Biến phụ thuộc</i>			
Return on Asset (ROA)		Lợi nhuận ròng/ tổng tài sản	Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành (2014);
Return on Equity (ROE)		Lợi nhuận ròng/ vốn CSH	Huỳnh Thị Hương Thảo (2018); Sufian và cộng sự (2012)
<i>Biến độc lập</i>			
Quy mô của NHTM (SIZE)	(+/-)	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	Sufian và cộng sự (2012) Huỳnh Thị Hương Thảo (2018)
Cấu trúc vốn (D/A)	(+)	Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	Huỳnh Thị Hương Thảo (2018); Nguyễn Phúc Quý Thạnh (2020)
Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (LOAN)	-	Cho vay/ Tổng tài sản	Huỳnh Thị Hương Thảo (2018)
Tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản (DEPOSITE)	+	Tiền gửi/ Tổng tài sản	Huỳnh Thị Hương Thảo (2018)

- Phương pháp phân tích:

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng để phân tích: Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để đánh giá các nhân tố trong mô hình; phương pháp hồi quy được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu hiệu quả hoạt động của các NHTM.

Để phân tích tác động của các nhân tố đến ROA, ROE của ngân hàng, tác giả sử dụng mô hình bình phương nhỏ nhất thông

thường gộp (Pooled Ordinary Least Squares POLS).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thống kê mô tả các biến

Sau khi xử lý số liệu bằng phần mềm Stata 12 với dữ liệu bảng, phần tóm tắt thống kê mô tả các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của các NHTM trong 10 năm được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Thông kê mô tả về các NHTM trong mẫu quan sát

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	0,0079	0,0060	0	0,0286
ROE	0,0917	0,0641	0,0003	0,2682
D/A	0,0920	0,0380	0,0406	0,2384
SIZE	18,5430	1,1233	16,5023	21,1298
LOAN	0,5646	0,1271	0,1473	0,8006
DEPOSITE	0,1206	0,1206	0,2508	0,8937

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy ROA của các NHTM ở mức trung bình là 0,79%, mức thấp nhất là 0,00% và cao nhất là 2,86%. ROE trung bình là 9,17%, thấp nhất là 3,03%, cao nhất là 26,82%. ROE trung bình là 9,17% có nghĩa là trung bình CSH bỏ ra 100 đồng thì thu về 9,17 đồng lợi nhuận sau thuế. ROA đạt giá trị 0,79% có nghĩa là ngân

hàng phải bỏ ra 100 đồng tài sản thì mới thu về 0,79 đồng lợi nhuận sau thuế.

3.2. Kết quả hồi quy

Nghiên cứu này sử dụng kết quả phân tích hồi quy POLS để kiểm tra tác động của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động của NHTM. Số liệu sau khi xử lý được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3. Kết quả phân tích mô hình hồi quy tuyến tính

Tiêu chí	Biến	ROE		ROA	
		Hệ số ảnh hưởng	Mức ý nghĩa (P> t)	Hệ số ảnh hưởng	Mức ý nghĩa (P>t)
Cấu trúc vốn	D/A	0,2527	0,016	0,0097	0,000
Quy mô của NHTM	SIZE	0,0389	0,000	0,0035	0,000
Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản	LOAN	0,1237	0,000	0,0092	0,001
Tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản	DEPOSITE	-0,2016	0,000	-0,0191	0,000
Hằng số	cons	-0,5914	0,000	-0,0591	0,000
Hệ số R ²			0,4397		0,4478
Giá trị F			49,82		51,7
Mức ý nghĩa Prob (F)			0,0000		0,0000

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy: Giá trị thống kê Prob (F) trong cả hai mô hình đều rất nhỏ cho thấy có tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa hiệu quả hoạt động của NHTM (đo lường bằng ROA, ROE) với

biến độc lập. Như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính đưa ra là phù hợp.

Hệ số xác định R² ở mô hình ROE là 43,97% cho biết biến động chung của các nhân tố ảnh hưởng (bao gồm: D/A, SIZE,

LOAN, DEPOSITE) giải thích được 43,97% mức độ biến thiên của biến phụ thuộc (ROE). Tương tự, hệ số R^2 ở mô hình ROA là 44,78% cho biết biến động chung của các nhân tố ảnh hưởng giải thích được 44,78% đến biến phụ thuộc. Điều này cũng cho biết rằng còn có sự hiện diện của nhiều biến độc lập khác tồn tại để giải thích cho biến phụ thuộc chưa được đưa vào mô hình.

Trong 4 biến đưa vào mô hình thì cả 4 biến giải thích được mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM thông qua biến phụ thuộc ROE ở các mức độ tin cậy 99%. Tương tự, ở mức độ tin cậy từ 90% -99%, 4 biến đưa vào mô hình thì cả 4 biến giải thích được mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM thông qua biến phụ thuộc ROA. Như vậy, các biến đưa vào mô hình đều có ý nghĩa thống kê.

4. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Từ kết quả chạy mô hình nghiên cứu tác động của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam, bài viết đã có một số phát hiện sau:

(1) Tỷ lệ nợ của các NHTM niêm yết trên TTCK rất lớn, chiếm gần 91% trên tổng tài sản. Theo đó, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản chiếm tỷ lệ hết sức khiêm tốn, 9,17%, mức lớn nhất là 12,84%, nhỏ nhất là 4,06%.

(2) ROE cao hơn rất nhiều ROA cho thấy các NHTM tận dụng tốt năng lực của các khoản vay nợ, nhưng chưa tận dụng tốt tài sản để tạo ra lợi nhuận cho cổ đông. ROA thấp có thể được giải thích là do vòng quay tổng tài sản (được tính bằng doanh thu thuần/ tổng tài sản) thấp, nói cách khác là các NHTM chưa phát huy hết năng lực hoạt động của tổng tài sản.

(3) Trong mô hình hồi quy, biến cấu

trúc vốn là biến có hệ số ảnh hưởng lớn nhất đến hiệu quả hoạt động của các NHTM và có mức độ tin cậy khá cao. Cấu trúc vốn có mối quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc ROA và ROE. Kết quả này cho thấy việc sử dụng cấu trúc thiên về vốn chủ sở hữu trong thời điểm hiện tại đang có lợi cho khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu của các NHTM.

(4) Quy mô của ngân hàng thương mại có mối tương quan cùng chiều với hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại khi đo lường bằng ROA và ROE. Kết quả này cho thấy việc mở rộng quy mô có tác dụng kích thích làm tăng hiệu quả hoạt động của các NHTM.

(5) Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản có tác động dương và có hệ số ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động đo bằng ROA, ROE ở mức độ tin cậy 99%. Kết quả này cho thấy càng cho vay nợ nhiều thì hiệu quả hoạt động của các NHTM càng lớn. Kết quả này trái với giả thiết ban đầu đưa ra.

(6) Với mức độ tin cậy 99% trong mô hình hồi quy cho thấy tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản có mối quan hệ tiêu cực với hiệu quả hoạt động của các NHTM. Kết quả này cho thấy các NHTM Việt Nam chưa tận dụng tốt các khoản tiền gửi để đầu tư sinh lời và gia tăng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại. Điều này trái với giả thiết ban đầu đưa ra.

5. KẾT LUẬN

Bài viết này đánh giá tác động của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng cho giai đoạn 10 năm và 26 NHTM. Mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất (POLS) được sử dụng để ước lượng mối quan hệ của 4 nhân tố: Quy mô của NHTM, cấu trúc vốn, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản đến hiệu quả hoạt động

của các NHTM. Các kết quả của mô hình hồi quy cho thấy tồn tại mối quan hệ tích cực đáng kể giữa vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản với hiệu quả hoạt động khi đo lường bằng chỉ tiêu ROA và ROE. Mặt khác, kết quả cho thấy tồn tại mối quan hệ tích cực giữa tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản với hiệu quả hoạt động của NHTM và mối quan hệ tích cực giữa tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản

với ROA và ROE. Quy mô của ngân hàng thương mại có tác động cùng chiều với hiệu quả hoạt động của NHTM đo lường bằng ROA và ROE.

Kết quả của nghiên cứu này chỉ ra rằng các NHTM Việt Nam đang sử dụng nợ như là nguồn huy động chủ yếu của họ trong khi tỷ lệ vốn góp của cổ đông khá hạn chế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

- [1] Phạm Tuấn Anh, Nguyễn Chí Đức (2016), Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, (118+ 119), 95.
- [2] Dương Thị Thanh Hải (2019), *Tác động của cấu trúc tài chính tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại*, Luận án tiến sĩ Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- [3] Nguyễn Việt Hùng (2008), *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [4] Hồ Thị Hồng Minh, Nguyễn Thị Cành (2015), Đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam, *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, (106+ 107).
- [5] Huỳnh Thị Hương Thảo (2018), Nghiên cứu ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, số 2020, 36-44.
- [6] Nguyễn Phúc Quý Thịnh (2020), Nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam, *Tạp chí Tài chính Online*, truy cập từ

<https://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/nhan-to-tac-dong-den-hieu-qua-hoat-dong-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-317940.html>.

- [7] Trịnh Quốc Trung, Nguyễn Văn Sang (2013), Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam, *Tạp chí công nghệ Ngân hàng*, 85 (4/2013), 11-15.

Tiếng Anh:

- [8] Ayadi, I. (2013), Determinants of Tunisian bank efficiency: A DEA analysis, *International Journal of Financial Research*, 4(4), 128.
- [9] Bashir, M. (1999), Risk and Profitability Measures in Islamic Banks: The case of two Sudanese banks, *Islamic Economic Studies*, 6(2): 1-24.
- [10] Berger, A. N., & Udell, P. (2006), Capital structure and firm performance: A new approach to testing agency theory and an application to the banking industry, *Journal of Banking & Finance*, 30(4): 1065-1102.
- [11] Kipsha, E. F., & James, J. M. (2014), Capital Structure and Firm Performance: Evidences from Commercial Banks in Tanzania, *Research Journal of Finance and Accounting*, 5(14): 168-178.

- [12] Sufian, F., Kamarudin, F., & Noor, N. H. H. M. (2012), Determinants of revenue efficiency in the Malaysian Islamic banking sector. *Journal of King Abdulaziz University: Islamic Economics*, 25(2).
- [13] Topak, M. S. (2011), The effect of board size on firm performance: Evidence from Turkey, *Middle Eastern Finance and Economics*, 14(1), 1450-2889.

Liên hệ:

ThS. Nguyễn Thị Tuyết Khanh

Phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trường Đại học Quảng Bình

Địa chỉ: 312 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới, Quảng Bình

Email: tuyetkhanh1203@gmail.com

Ngày nhận bài: 06/4/2021

Ngày gửi phản biện: 08/4/2021

Ngày duyệt đăng: 17/8/2021